

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2012 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 17/6/2014 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 460/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp trên phân bổ	Cấp xã xác định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		2.030,97	2.030,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.643,12	1.643,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,18	49,18
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC	35,47	35,47
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	13,71	13,71
-	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	615,09	615,09

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp trên phân bổ	Cấp xã xác định
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	272,51	272,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,80	167,80
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	536,64	536,64
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,90	1,90
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	301,45	301,45
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,87	3,87
2.2	Đất quốc phòng	CQP	4,00	4,00
2.3	Đất an ninh	CAN	4,91	4,91
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	17,00	17,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,13	1,13
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,07	0,07
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	1,13	1,13
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	12,93	12,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-
2.13	Đất sông, suối	SON	70,26	70,26
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	182,05	182,05
-	Đất giao thông	DGT	129,10	129,10
-	Đất thủy lợi	DTL	25,61	25,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,53	1,53
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	0,28
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,01	10,01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,54	1,54
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	10,82	10,82
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,42	2,42
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,74	0,74
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,10	4,10
3	Đất chưa sử dụng	DCS	19,42	19,42
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,22	15,22

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp trên phân bổ	Cấp xã xác định
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4,20	4,20
	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
4	Đất đô thị	DTD	66,98	66,98
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-
6	Đất khu du lịch	DDL	-	-
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	-	-

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	68.94	25.07	43.87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.08	0.45	0.63
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-
-	Đất trồng lúa nước còn lại		1.08	0.45	0.63
-	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	58.73	23.87	34.86
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.02	0.75	4.27
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.11	-	4.11
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)	-	-	-

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	NNP	235.40	169.70	65.70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-
-	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.30	2.00	5.30
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	228.10	167.70	60.40
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.39	3.70	0.69
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.00	2.00	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-
2.13	Đất sông, suối	SON	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.39	1.70	0.69
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất đô thị	DTD	0.37	-	0.37
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-	-
5	Đất khu du lịch	DDL	-	-	-
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-

3. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		2.030,97	2.030,97	2.030,97	2.030,97	2.030,97	2.030,97
I	Đất nông nghiệp	NNP	1.504,37	1.503,77	1.501,59	1.498,22	1.641,73	1.644,08
1.1	Đất lúa nước (gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại)	DLN	38,66	38,66	38,66	38,66	38,27	38,21
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	712,40	711,80	709,62	706,25	699,39	683,61
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	278,26	278,26	278,26	278,26	278,02	277,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	201,10	201,10	201,10	160,50	160,50	162,50
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	272,05	272,05	272,05	440,75	463,65	480,35
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	221,29	221,80	223,83	227,14	233,03	251,44
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,58	3,60	3,66	3,66	3,69	3,63
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	4,00
2.3	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67	0,67	0,67	0,91	4,91
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,01	1,01	1,01	1,01	1,13	1,13
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	12,27	12,27	13,78	13,78	15,28	13,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất sông, suối	SON	74,42	74,42	74,42	74,42	74,37	71,57
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	104,96	105,45	105,91	109,29	113,27	129,98
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,10	4,10	4,10	4,10	4,10	4,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	259,58	259,55	259,55	131,45	107,38	86,18
4	Đất đô thị	DTD	45,73	45,85	46,00	46,06	48,83	49,27

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	25,07	0,48	2,03	3,31	4,72	14,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,45	-	-	-	0,39	0,06
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	23,87	0,48	2,03	3,31	4,09	13,96
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,75	-	-	-	0,24	0,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-	-	-	-

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	235,40	169,70	65,70	235,40	169,70	65,70
1.1	Đất lúa nước (gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại)	DLN	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	7,30	2,00	5,30	7,30	2,00	5,30
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	228,10	167,70	60,40	228,10	167,70	60,40
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	4,39	3,70	0,69	4,39	3,70	0,69
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	2,00	2,00	-	2,00	2,00	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất sông, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	DTD	2,39	1,70	0,69	2,39	1,70	0,69
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	DDL	0,37	-	0,37	0,37	-	0,37
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát qui hoạch của các ngành, lĩnh vực địa bàn thị trấn có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị trấn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

- Định kỳ hàng năm, UBND huyện phải có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị trấn (trong báo chung của cấp huyện) để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Vân Canh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP, K4.14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

